

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2018/DS-PT
Ngày 10 tháng 01 năm 2018
Về việc: “*Tranh chấp quyền
sử dụng đất và chia tài sản chung*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Ngọt
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Kim Tư
Ông Bùi Thế Xương

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Trúc Duyên – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Đoàn Văn Sơn - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 01 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre, xét xử phúc thẩm công khai, vụ án thụ lý số: 330/2017/TLPT-DS, ngày 05 tháng 12 năm 2017 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất và chia tài sản chung*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 76/2017/DS-ST ngày 14 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 334/2017/QĐPT-DS ngày 18 tháng 12 năm 2017 giữa các đương sự:

Nguyên đơn:

1. Ông Nguyễn Văn U, sinh năm 1955.

2. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1950.

Địa chỉ: ấp C, xã M, huyện B, tỉnh Bến Tre

Ông Nguyễn Văn U ủy quyền cho bà Nguyễn Thị L tham gia tố tụng (theo văn bản ủy quyền ngày 17/02/2016).

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1949

Địa chỉ: ấp 1, xã M, huyện B, tỉnh Bến Tre

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Đ là ông Mai Văn T, sinh năm 1976, địa chỉ: ấp 1, xã M, huyện B, tỉnh Bến Tre tham gia tố tụng (văn bản ủy quyền ngày 19/02/2016).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị Đ là Luật sư Nguyễn Tấn Đ1 - Văn phòng Luật sư Nguyễn Tấn Đ1 thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bến Tre.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre (có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt).

2. Ông Mai Văn N, sinh năm 1930.

Địa chỉ: ấp P, xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre.

3. Bà Mai Thị N1, sinh năm 1979

Địa chỉ: ấp G, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre

4. Ông Mai Văn T, sinh năm 1976

Địa chỉ: ấp 1, xã M, huyện B, tỉnh Bến Tre

Ông Mai Văn N, bà Mai Thị N1 cùng ủy quyền cho ông Mai Văn T tham gia tố tụng (văn bản ủy quyền ngày 19/02/2016).

5. Ông Đặng Văn N2, sinh năm 1966 (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)

6. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1969 (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp 1, xã M, huyện B, tỉnh Bến Tre

Bà L, ông T có mặt tại phiên toà.

Người kháng cáo: nguyên đơn bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn U.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 25/10/2010, đơn khởi kiện bổ sung ngày 27/5/2011, ngày 15/12/2015 và ngày 23/02/2016, trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Nguyễn Thị L (đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Nguyễn Văn U) trình bày:

Phần đất tranh chấp qua đo đạc thực tế có diện tích là 240,1m² thuộc một phần thửa 432 tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại xã M, huyện B, tỉnh Bến Tre qua đo đạc thực tế tổng diện tích là 485,3m² (đất T + LNK) do bà Nguyễn Thị Đ đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguồn gốc là của cha mẹ nguyên đơn, bị đơn là ông Nguyễn Văn T2, bà Nguyễn Thị N3. Năm 1974 ông T2, bà N3 bán một phần nhà, đất cho bà Nguyễn Thị Đ với số tiền là 400.000 đồng không có làm giấy tờ, không đo đạc thực tế. Năm 1994 bà N3 mất, mới làm giấy mua bán nhưng phải chừa lại 10m chiều dài để làm đất thổ mộ. Đến ngày 10/11/2009 bà Đ, bà L, ông U làm giấy thỏa thuận tại UBND xã M, huyện B, với nội dung bà Đ không được xây cất công trình gì trên đất, nhưng sau đó bà Đ lén lút xây nhà vệ sinh, nhà tắm trên phần đất chừa làm thổ mộ. Nhiều lần bà L, ông U yêu cầu bà Đ di dời nhưng bà Đ không đồng ý. Nên bà L, ông U khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà

Đ di dời nhà tắm, nhà vệ sinh, chuồng heo và các cây trồng (ổi, cóc, cây ngâu, cây xanh) trên phần đất tranh chấp trả lại diện tích qua đo đạc thực tế là 240,1m² thuộc một phần thửa 432 tờ bản đồ số 6 tọa lạc tại xã M, huyện B để làm đất thổ mộ và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của UBND huyện B cấp cho bà Đ. Ngoài ra bà L, ông U yêu cầu ông Đặng Văn N2, bà Nguyễn Thị T1 di dời chuồng bò, chuồng gà (phần D+E) có diện tích 27,4m² thuộc một phần thửa 432 tờ bản đồ số 6 trả lại cho gia đình nguyên đơn làm đất thổ mộ.

Theo bản tự khai ngày 22/8/2012, đơn phản tố ngày 12/10/2016 trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn Nguyễn Thị Đ ủy quyền cho ông Mai Văn T trình bày:

Phần đất tranh chấp có diện tích 240.1m² thuộc một phần thửa 432 tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại xã M, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Về nguồn gốc là của ông Nguyễn Văn T2, bà Nguyễn Thị N3 (là cha mẹ ruột của bà Đ, bà L và ông U). Năm 1973 cha mẹ bà về xã M, huyện B sinh sống nên đã bán nhà đất lại cho bà Đ, không có làm giấy tờ, không đo đạc thực tế gồm: nhà trước, nhà sau và các công trình phụ ở phía sau do ông T2 bà N3 xây dựng như chuồng heo, bếp và nhà vệ sinh, nhà tắm. Sau khi mua bà Đ sử dụng có hư, bà Đ có sửa chữa lại ông T2, bà N3 cũng không tranh chấp hay khiếu nại gì. Năm 1994 bà N3 mất, ông T2, bà L, ông U đem về chôn cất trên phần đất này. Sau đó ông U ghi giấy bán nhà đất với số tiền là 400.000 đồng có dấu lấn tay của cha bà là Nguyễn Văn T2, chữ ký Nguyễn Văn U. Từ đó đến nay bà Đ sống ổn định, đi đăng ký kê khai và đã được UBND huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 13/3/1999. Đến ngày 10/11/2009 bà Đ không muốn chị em bất hòa mất tình cảm với nhau nên bà Đ đồng ý thỏa thuận chừa 10m làm thổ mộ chung trên đất có ngôi mộ bà N3 và không xây dựng công trình trên đất. Nay bà L, ông U khởi kiện yêu cầu bà Đ phải trả lại cho nguyên đơn diện tích 240,1m² thuộc một phần thửa 432 tờ bản đồ số 6 di dời tài sản trả lại cho các nguyên đơn làm thổ mộ và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Đ thì bà Đ không đồng ý. Trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc tôi hoàn trả phần đất nói trên thì bà Đ yêu cầu chia tài sản chung của cha mẹ để lại, diện tích đất tranh chấp 240,1m² bà Đ đồng ý trả lại cho ông U, bà L hưởng phần đất diện tích 181,5m², bà Đ yêu cầu được hưởng diện tích 58,6m² thuộc một phần thửa 432 tờ bản đồ số 6, theo bản vẽ ngày 04/5/2017 thì bà Đ có chừa lối đi vô 02m đi vào thổ mộ bà tự nguyện di dời chuồng heo (phần P) cha mẹ bà xây trước đó và các cây ổi, cóc, cây xanh, cây ngâu nằm trên phần đất tranh chấp bà Đ đồng ý để lại cho bà L, ông U tiếp tục sử dụng bà Đ không yêu cầu bà L ông U bồi hoàn giá trị. Bà Đ đồng ý điều chỉnh Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo yêu cầu của bà L, ông U.

Theo bản tự khai ngày 20/7/2016 của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Đặng Văn N2, Nguyễn Thị T1 trình bày:

Năm 1972 ông bà ngoại là Nguyễn Văn T2, Nguyễn Thị N3 có cho mẹ là Nguyễn Thị Đ và Đặng Văn N2 ở tạm ngôi nhà tại ấp 1, xã M, huyện B, đến năm 1973 ông bà ngoại bán ngôi nhà đất lại cho mẹ là bà Đ có chiều ngang tính

từ ranh nhà hai N4, đến giáp đường trâu, chiều dài từ lộ xuống 17,2m, còn dư 10m giáp ranh chín S để làm đất thổ mộ. Năm 1994 bà ngoại mất ông ngoại đem bà về phân đất trên chôn cất, đến năm 2009 mẹ là bà Nguyễn Thị Đ, di Nguyễn Thị L và cậu Nguyễn Văn U đến tại UBND xã M, huyện B làm giấy thỏa thuận chừa 10m đất thuộc một phần thửa 432 tờ bản đồ số 6 để làm thổ mộ. Nay đôi bên xảy ra tranh chấp bà L ông U yêu cầu ông N2, bà T1 di dời chuồng bò, chuồng gà nếu Tòa án chấp nhận yêu cầu của bà L, ông U, ông N2, bà T1 đồng ý tự nguyện di dời chuồng gà, chuồng bò (phần D, E) trả lại phần đất có diện tích 27,4m² thuộc một phần thửa 432 tờ bản đồ số 6 cho ông U, bà L.

Các nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đồng ý kết quả đo đạc ngày 04/5/2017 và kết quả định giá ngày 29/01/2016 để làm cơ sở cho việc giải quyết vụ án, không yêu cầu đo đạc, định giá lại.

Tại văn bản số 388/UBND-NC ngày 19/02/2016 Ủy ban nhân dân huyện B trình bày:

Vụ việc tranh chấp quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Văn U, bà Nguyễn Thị L với bà Nguyễn Thị Đ được Ủy ban nhân dân xã M thụ lý, sau đó hồ sơ được chuyển đến Tòa án nhân dân huyện B, Ủy ban nhân dân huyện B không thụ lý hồ sơ nên không nắm rõ vụ việc tranh chấp, do đó Ủy ban nhân dân huyện B không có căn cứ hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho bà Nguyễn Thị Đ vào ngày 13/3/1999 đối với thửa đất số 432, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại xã M, đồng thời yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt đại diện Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre.

Tại bản án sơ thẩm số 17/2012/DS-ST ngày 02/05/2012 của Tòa án nhân dân huyện B tuyên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn Nguyễn Thị Đ phải di dời các công trình phụ xây cất trên phần đất đang tranh chấp có diện tích 211,5m² thuộc một phần thửa 432 tờ bản đồ số 6. Ngày 14/5/2012, có đơn yêu cầu kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét bác yêu cầu khởi kiện của bị đơn. Tại bản án dân sự phúc thẩm số 84/2012/DS-PT ngày 05/7/2012 tuyên hủy bản án sơ thẩm số 17/2012/DS-ST ngày 02/05/2012 của Tòa án nhân dân huyện B với lý do Tòa cấp sơ thẩm chưa yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xác định diện tích đất chênh lệch lớn có nằm trong thửa 432 hay không, nếu diện tích đất chênh lệch chưa cấp quyền sử dụng đất thì không thuộc thẩm quyền của Tòa. Đồng thời khi thụ lý giải quyết vụ án thì trong hồ sơ có 2 giấy uỷ quyền của ông U cho bà L uỷ quyền ngày 21/10/2010 và khởi kiện bổ sung ngày 27/5/2011 mà Tòa sơ thẩm không hướng dẫn đương sự làm lại giấy uỷ quyền, cũng không mời ông U tham gia hoà giải. Ngày 14 tháng 8 năm 2012 Tòa án nhân dân huyện B thụ lý lại.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện B đã đưa vụ án ra xét xử. Tại bản án dân sự sơ thẩm số 76/2017/DS-ST ngày 14/9/2017 đã tuyên như sau:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn U. Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị Đ và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Mai Văn N, Mai Văn T, Mai Thị N1 hoàn trả lại cho nguyên

đơn diện tích là 181,5m² (phần 1+2+3) thuộc một phần thửa 432, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại xã Mỹ Nhơn, huyện B, tỉnh Bến Tre (có bản vẽ kèm theo).

Ghi nhận việc bà Nguyễn Thị Đ đồng ý điều chỉnh diện tích đất tranh chấp cho ông U, bà L; Ông Nguyễn Văn U, bà Nguyễn Thị L được quyền liên hệ cơ quan chức năng để kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất đối với diện tích 181,5m² từ hộ bà Đ chuyển sang.(có bản vẽ kèm theo)

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà Nguyễn Thị Đ yêu cầu được hưởng phần đất có diện tích 58,6 m² (phần 4) thuộc một phần thửa 432, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại xã M, huyện B (có bản vẽ kèm theo).

Ghi nhận bà Nguyễn Thị Đ đồng ý để lại cây ổi, cây xanh, cây ngâu, cây cóc cho bà L ông U tiếp tục quản lý sử dụng không yêu cầu tính giá trị bồi hoàn và bà Đ tự nguyện di dời một phần chuồng heo phân (P) mở lối đi vào đất thổ mộ 2m.

Ghi nhận ông Đặng Văn N2, bà Nguyễn Thị 1 đồng ý di dời một chuồng gà và một chuồng bò trả lại cho nguyên đơn diện tích 27,4m² (phần D+E).

3. Về chi phí đo đạc, định giá, thu thập quy trình: bà L đã nộp tạm ứng 4.348.000 đồng, bà Đ đã nộp tạm ứng 1.500.000 đồng. Tổng cộng là 5.848.000 đồng; Bà L có nghĩa vụ chịu 2.924.000 đồng, Bà Đ có nghĩa vụ chịu 2.924.000 đồng, bà Đ có nghĩa vụ hoàn trả số tiền còn thiếu cho bà L là 1.424.000 đồng.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Nguyên đơn phải nộp là 58,6m² x 200.000đ x 5% = 586.000 đồng nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.836.000 đồng theo biên lai thu tiền số 000605, 007923, 0018232, 0018393 ngày 25/10/2010, ngày 06/3/2012, ngày 15/12/2015, ngày 24/02/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B. Nguyên đơn được nhận lại số tiền là 1.250.000 đồng.

Bị đơn phải nộp là 181,5m² x 200.000đ x 5% = 1.815.000 đồng nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 318.000đ theo biên lai thu tiền số 0002371 ngày 12/10/2016. Bị đơn phải nộp tiếp số tiền là 1.497.000 đồng

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 18/9/2017, bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Văn U có đơn kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 76/2017/DS-ST ngày 14/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện B theo hướng sửa bản án sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà, bác yêu cầu phản tố của bị đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Nguyễn Thị L (đồng thời được ông Nguyễn Văn U ủy quyền) vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo, không đồng ý nội dung bản án sơ thẩm. Yêu cầu Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà và ông U, bác yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị Đ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Nguyễn Thị Đ không đồng ý kháng cáo của các nguyên đơn, vẫn giữ nguyên yêu cầu phản tố; Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Đ đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của các nguyên đơn,

giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 76/2017/DS-ST ngày 14/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện B.

Quan điểm Viện Kiểm sát:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Đề nghị hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, xử bác kháng cáo của nguyên đơn; giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 76/2017/DS-ST ngày 14/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện B.

Qua nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng. Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Văn U và đề nghị của Kiểm sát viên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Phần đất đang tranh chấp có diện tích qua đo đạc thực tế là 240,1m² thuộc một phần thửa 432, tờ bản đồ số 6, loại đất T+LNK (tổng diện tích thửa đất này qua đo đạc thực tế là 485,3m²), tọa lạc tại ấp 1 xã M, huyện B, tỉnh Bến Tre, hiện do bà Nguyễn Thị Đ quản lý sử dụng và đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Bút lục 23).

Nguồn gốc đất tranh chấp: Các đương sự đều khai thống nhất của cha mẹ là cụ Nguyễn Văn T2 và cụ Nguyễn Thị N3 bán cho con là bà Nguyễn Thị Đ vào năm 1973. Nguyên đơn là bà Nguyễn Thị L trình bày, khi bán đất cho bà Đ có nói chừa phần thổ mộ ngang 10m, sau đó có giấy thỏa thuận giữa ba chị em về phần thổ mộ, nhưng bà Đ xây các công trình phụ lấn phần thổ mộ nên yêu cầu bà Đ trả 240,1 m² đất; bị đơn là bà Nguyễn Thị Đ đồng ý trả diện tích 181,5 m², còn lại 58,6 m² yêu cầu được hưởng vì đây là tài sản chung của cha mẹ chết để lại.

Theo nội dung “Giấy bán đất và bán nhà” không ghi ngày, tháng, năm thể hiện cụ Nguyễn Văn T2 bán cho bà Nguyễn Thị Đ 01 cái nhà luôn cả đất, tuy nhiên không thể hiện diện tích bán bao nhiêu, chỉ ghi chiều dài 17,2m, còn thừa 10m. Đến ngày 10/11/2009, giữa bà Đ, bà L và ông U lập “Giấy thỏa thuận” có nội dung chừa phần đất thổ mộ dài 10m, không được cất nhà và bất cứ công trình gì, nhưng không rõ diện tích thổ mộ bao nhiêu (Bút lục 05 - 06). Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự thống nhất phần đất đo thực tế 240,1m² thuộc một phần thửa 432 là tài sản chung của cha mẹ chết để lại (không có di chúc). Đồng thời theo xác nhận của bà Nguyễn Thị M, bà Phạm Thị G, ông Phạm Văn T3 và ông Nguyễn Văn P thì các công trình phụ như: nhà tắm, nhà vệ sinh, chuồng heo có trước năm 1975, bà Đ chỉ sửa chữa lại mà không xây cất mới, nếu buộc di dời sẽ ảnh hưởng đến sinh hoạt của gia đình bà Đ, nên để bà Đ tiếp tục sử dụng các công trình phụ tồn tại trên diện tích 58,6m² đang sử dụng. Do đó, Tòa sơ thẩm chấp nhận một phần đơn khởi kiện của bà L và ông U; buộc bà Đ giao trả diện tích đất 181,5 m² cho bà L, ông U, đồng thời chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Đ yêu cầu được hưởng 58,6m² nêu trên là có căn cứ, nên không

chấp nhận kháng cáo của bà L, ông U. Vì vậy, Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

[2] Về án phí dân sự sơ thẩm: Cấp sơ thẩm tuyên buộc ông U, bà L, bà Đ chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch. Tuy nhiên, do ông Nguyễn Văn U sinh năm 1955 (hiện nay 63 tuổi) và bà Nguyễn Thị L sinh năm 1950 (hiện nay 68 tuổi), bà Nguyễn Thị Đ sinh năm 1949 (hiện nay 69 tuổi) thuộc diện người cao tuổi, nên căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thì ông U và bà L được miễn án phí, Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông U và bà L chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là không phù hợp theo quy định của Nghị quyết nêu trên. Vì vậy, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm điều chỉnh lại cho phù hợp.

Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận, lẽ ra ông U, bà L phải chịu án phí phúc thẩm, vì ông, bà là người cao tuổi nên được miễn án phí theo Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Đ là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 và khoản 1 Điều 148, của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn U và bà Nguyễn Thị L.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 76/2017/DS-ST ngày 14/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện B.

Căn cứ vào các Điều 209, 212, 221 Bộ luật dân sự; khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn U. Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị Đ và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Mai Văn N, Mai Văn T, Mai Thị N1 hoàn trả lại cho nguyên đơn diện tích là 181,5m² (phần 1+2+3) thuộc một phần thửa 432, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại xã M, huyện B, tỉnh Bến Tre (có bản vẽ kèm theo).

Ghi nhận việc bà Nguyễn Thị Đ đồng ý điều chỉnh diện tích đất tranh chấp cho ông U, bà L; Ông Nguyễn Văn U, bà Nguyễn Thị L được quyền liên hệ cơ quan chức năng để kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất đối với diện tích 181,5m² từ hộ bà Đ chuyển sang. (có bản vẽ kèm theo)

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà Nguyễn Thị Đ yêu cầu được hưởng phần đất có diện tích 58,6 m² (phần 4) thuộc một phần thửa 432, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại xã M, huyện B (có bản vẽ kèm theo).

Ghi nhận bà Nguyễn Thị Đ đồng ý để lại cây ổi, cây xanh, cây ngâu, cây cóc cho bà L ông U tiếp tục quản lý sử dụng không yêu cầu tính giá trị bồi hoàn và bà Đ tự nguyện di dời một phần chuồng heo phân (P) mở lối đi vào đất thổ mộ 2m.

Ghi nhận ông Đặng Văn N2, bà Nguyễn Thị T1 đồng ý di dời một chuồng gà và một chuồng bò trả lại cho nguyên đơn diện tích 27,4m² (phần D+E).

3. Về chi phí đo đạc, định giá, thu thập quy trình: bà L đã nộp tạm ứng 4.348.000 đồng, bà Đ đã nộp tạm ứng 1.500.000 đồng. Tổng cộng là 5.848.000 đồng; Bà L có nghĩa vụ chịu 2.924.000 đồng, Bà Đ có nghĩa vụ chịu 2.924.000 đồng, bà Đ có nghĩa vụ hoàn trả số tiền còn lại cho bà Liệu là 1.424.000 đồng.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Văn U, bà Nguyễn Thị L được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho các ông (bà) U, L số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.836.000 đồng theo biên lai thu tiền số 000605, 007923, 0018232, 0018393 ngày 25/10/2010, ngày 06/3/2012, ngày 15/12/2015, ngày 24/02/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre.

Bà Nguyễn Thị Đ được miễn phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà Đ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 318.000đ theo biên lai thu tiền số 0002371 ngày 12/10/2016 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre.

5. Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Nguyễn Văn U, bà Nguyễn Thị L được miễn án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn U, bà Nguyễn Thị L số tiền tạm ứng án phí là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0012254 ngày 18/9/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã Ký)

Phạm Văn Ngọt

